

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 03 - 11 - 2021

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hoàng Giang.

2. Ông Nguyễn Minh Trọn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 03 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2021/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 7 năm 2021, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 317/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn N, sinh năm 1968 (xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị A, sinh năm 1966 (xin vắng mặt).

Cùng cư trú: Khóm N, thị trấn C, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/6/2021 cùng các văn bản khác kèm theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Trương Văn N trình bày:

Về hôn nhân, vào năm 1988 ông (Trương Văn N) và bà Phạm Thị A chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Qua thời gian sống chung, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bất đồng quan điểm kéo dài và không thể tiếp tục cuộc sống chung. Vợ chồng thường xuyên tranh cãi, xúc phạm lẫn nhau. Cả hai người không còn sống chung từ năm 2018 cho đến nay. Ông và bà Phạm Thị A

không thể tự hòa giải, hàn gắn. Ông nhận thấy hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị A. Về con chung có 02 người tên là Trương Thị H (giới tính nữ), sinh ngày 01/01/1989 và Trương Văn Q (giới tính nam), sinh ngày 01/01/1993. Hiện con chung đều trưởng thành có khả năng tự lao động sinh sống nên ông không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 01/6/2021, bị đơn là bà Phạm Thị A trình bày thống nhất với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Nhót. Bà yêu cầu được xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng*: Ông Trương Văn N yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị A nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trương Văn N, bà Phạm Thị A cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với ông Trương Văn N và bà Phạm Thị A.

[2]. *Xét về hôn nhân*: Ông Trương Văn N và bà Phạm Thị A chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông Trương Văn N và bà Phạm Thị A cùng xác định cuộc sống chung thường xuyên mâu thuẫn, tranh cãi và xúc phạm lẫn nhau. Cả hai người không còn sống chung với nhau từ năm 2018, ông Trương Văn N yêu cầu ly hôn, bà Phạm Thị A đồng ý ly hôn. Do hôn nhân của các đương sự không phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, ông Trương Văn N và bà Phạm Thị A không được công nhận là vợ chồng.

[3]. *Về con chung*: Có hai người tên là Trương Thị H (giới tính nữ), sinh ngày 01/01/1989 và Trương Văn Q (giới tính nam), sinh ngày 01/01/1993. Hiện con chung đều trưởng thành có khả năng tự lao động sinh sống, đồng thời ông Trương Văn N và bà Phạm Thị A không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xử lý là phù hợp.

[4]. *Về tài sản chung*: Ông Trương Văn N, bà Phạm Thị A yêu cầu tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

[5]. *Về nợ chung*: Ông Trương Văn N, bà Phạm Thị A cùng xác định không có nên không đặt ra xem xét.

[6]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Ông Trương Văn N phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Trương Văn N và bà Phạm Thị A là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trương Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Ông Trương Văn N đã nộp xong tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012529, ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- Chi cục THADS huyện Phú Tân (khi có hiệu lực);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Phước